

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **191/2024/HS-ST**
Ngày 23/7/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Duy Chính

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thu, bà Nguyễn Thị Nhung.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Đình Dũng, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên toà:
Bà Phùng Thị Kim Oanh -Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 126/2024/TLST-HS ngày 17/5/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2024/QĐXXST-HS ngày 05/6/2024, đối với:

Bị cáo Nguyễn Tiến K; Sinh ngày 13 tháng 01 năm 1988; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Nơi thường trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Tự do; Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Không; Con ông: Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; Con bà: Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; Gia đình có 3 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; Vợ: Dương Kiều C; Có 02 con. Con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”. (Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam). *(Có mặt tại phiên toà).*

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Mai Thị D, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Có đơn đề nghị xử vắng mặt).*

2. Chị Dương Kiều C, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Có mặt).*

3. Anh Hoàng Mạnh C1, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Nguyễn Tiến K có mối quan hệ quen biết với bà Mai Thị D, sinh năm 1981, trú tại: tổ A, phường Q, thành phố T nên tháng 08/2022 bà D sử dụng điện thoại SAMSUNG Ultra 22, số máy SM-S908E/DS, số seri R5CT21RRDQY đăng nhập tài khoản Zalo của bà D đăng ký bằng số điện thoại 0978333315 để nhắn tin với K qua điện thoại Iphone 11 promax, số máy: MWGF2LL/A, số sê ri: FK1CDN6GN 70C của K có tài khoản Zalo đăng ký bằng số điện thoại 0989189822 hỏi vay tiền của K để đầu tư kinh doanh. K đồng ý.

Để thực hiện việc cho vay trên, K sử dụng tài khoản số 0001023967302 mở tại V, tên chủ tài khoản Nguyễn Tiến K và tài khoản số 19035040654010 mở tại T2, tên chủ tài khoản: Dương Kiều C, sinh năm 1991, trú tại: tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (là vợ của K) để chuyển khoản đến tài khoản số 9788199999 mở tại V của bà D. Toàn bộ các lần bà D trả nợ gốc và lãi cho K thì bà D đều chuyển đến tài khoản ngân hàng V nêu trên của K. Sau đó hai bên sẽ trao đổi thông tin qua ứng dụng Zalo.

Từ ngày 26/8/2022 đến ngày 12/8/2023, K đã 15 lần (được quy ước từ mã 1 đến mã 16) cho bà D vay tiền với lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương 109,5%/năm, gấp 5,475 mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Cụ thể như sau:

- Mã 1: Ngày 26/8/2022, K cho bà D vay số tiền 2.500.000.000 đồng. Ngày 06/9/2022, K thu của bà Duyên số tiền 590.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 1 là 500.000.000 đồng và trả lãi 12 ngày số tiền gốc của mã 1 là 90.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 16.438.356 đồng, số tiền thu lời bất chính là 73.561.644 đồng. Còn nợ lại 2.000.000.000 đồng tiền gốc mã 1, tính lãi tiếp từ ngày 07/9/2022. Ngày 20/9/2022, K thu của bà Duyên số tiền 584.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 1 là 500.000.000 đồng và trả lãi 14 ngày số tiền gốc của mã 1 là 84.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 15.342.466 đồng, số tiền thu lời bất chính là 68.657.534 đồng. Còn lại nợ gốc là 1.500.000.000 đồng mã 1, tính lãi tiếp từ ngày 21/9/2022. Ngày 22/9/2022, K thu của bà Duyên số tiền 509.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 1 là 500.000.000 đồng và trả lãi 02 ngày số tiền gốc mã 1 là 9.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.643.836 đồng, số tiền thu lời bất chính là 7.356.164 đồng. Còn nợ lại 1.000.000.000 đồng tiền gốc mã 1, tính lãi tiếp từ ngày 23/9/2022. Ngày 26/9/2022, K thu của bà Duyên số tiền 712.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 1 là 700.000.000 đồng và trả lãi 04 ngày số tiền gốc của mã 1 là

12.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 2.191.781 đồng, số tiền thu lời bất chính là 9.808.219 đồng. Còn nợ lại 300.000.000 đồng tiền gốc mã 1, tính lãi tiếp từ ngày 27/9/2022. Ngày 27/9/2022, K thu của bà Duyên số tiền 309.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 1 là 300.000.000 đồng và trả lãi 01 ngày số tiền gốc của mã 1 là 900.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 164.384 đồng, số tiền thu lời bất chính là 735.616 đồng, còn lại số tiền 8.100.000 đồng là tiền Duyên chuyển khoản để cảm ơn Khương. Tất toán hết gốc và lãi mã 1.

- Mã 2: Ngày 11/10/2022, K cho bà D vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 29/10/2022, K thu của bà Duyên số tiền 1.114.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 2 là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 19 ngày số tiền gốc của mã 2 là 114.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 20.821.918 đồng, số tiền thu lời bất chính là 93.178.082 đồng. Còn nợ lại 1.000.000.000 đồng tiền gốc mã 2, tính lãi tiếp từ ngày 30/10/2022. Ngày 28/11/2022 và ngày 29/11/2022, K thu của bà D tổng số tiền 90.000.000 đồng tiền lãi 30 ngày, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 16.438.356 đồng, số tiền thu lời bất chính là 73.561.644 đồng. Số tiền gốc còn nợ lại của mã 2 là 1.000.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 29/11/2022. Ngày 29/12/2022, K thu của bà Duyên số tiền 90.000.000 đồng tiền lãi 30 ngày của số tiền gốc mã 2 là 1.000.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 16.438.356 đồng, số tiền thu lời bất chính là 73.561.644 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 30/12/2022. Ngày 13/01/2023, K thu của bà Duyên số lãi 16 ngày của số tiền gốc mã 2 là 48.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 8.767.123 đồng, số tiền thu lời bất chính là 39.232.877 đồng. T1 hết tiền gốc mã 2 là 1.000.000.000 đồng, tất toán gốc và lãi mã 2.

- Mã 3: Ngày 10/11/2022, K cho bà D vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 08/12/2022, K thu của bà Duyên số tiền 987.000.000 đồng trong đó tiền gốc mã 3 là 900.000.000 đồng và tiền lãi 29 ngày số tiền gốc của mã 3 là 87.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 15.890.411 đồng, số tiền thu lời bất chính là 71.109.589 đồng. Còn nợ lại 100.000.000 đồng tiền gốc mã 3, tính lãi tiếp từ ngày 09/12/2022. Ngày 09/01/2023, K thu của bà Duyên số tiền lãi 30 ngày của số tiền gốc mã 3 là 9.000.000 đồng chốt đến ngày 07/01/2023, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.643.836 đồng, số tiền thu lời bất chính là 7.356.164 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 08/01/2023. Ngày 13/01/2023, K thu của bà Duyên số tiền lãi 06 ngày số tiền gốc của mã 3 là 1.800.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 328.767 đồng, số tiền thu lời bất chính là 1.471.233 đồng và thu tiền gốc mã 3 là 100.000.000 đồng. Tất toán gốc và lãi mã 3.

- Mã 4: Ngày 02/12/2022, K cho bà D vay số tiền 800.000.000 đồng. Ngày 05/01/2023, K thu của bà Duyên số tiền 72.000.000 đồng tiền lãi 30 ngày số tiền

gốc mã 4, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 13.150.685 đồng, số tiền thu lời bất chính là 58.849.315 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 02/01/2023. Ngày 03/02/2023 và ngày 04/02/2023, K thu của bà D tổng số tiền 884.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 4 là 800.000.000 đồng và tiền lãi 35 ngày số tiền gốc của mã 4 là 84.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 15.342.466 đồng, số tiền thu lời bất chính là 68.657.534 đồng. Tất toán gốc và lãi mã 4.

- Mã 5: Ngày 26/12/2022, K cho bà D vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 13/01/2023, K thu của bà Duyên số tiền lãi 20 ngày số tiền gốc mã 5 là 60.000.000 đồng trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 10.958.904 đồng, số tiền thu lời bất chính là 49.041.096 đồng. Khương thu 01 phần gốc mã 5 là 890.200.000 đồng, còn nợ gốc mã 5 là 109.800.000 đồng nhưng K chốt sổ cuối năm làm tròn nợ gốc mã 5 là 100.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 13/01/2023. Ngày 17/02/2023, K thu của bà Duyên số tiền 9.000.000 đồng là tiền lãi 30 ngày của số tiền gốc mã 5, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.643.836 đồng, số tiền thu lời bất chính là 7.356.164 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 13/02/2023. Ngày 13/3/2023, K thu của bà Duyên số tiền 108.700.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 5 là 100.000.000 đồng và tiền lãi 29 ngày số tiền gốc của mã 5 là 8.700.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.589.041 đồng, số tiền thu lời bất chính là 7.110.959 đồng. Tất toán hết gốc và lãi mã 5.

- Mã 6: Ngày 09/02/2023, K cho bà D vay số tiền 900.000.000 đồng. Ngày 21/3/2023, K thu của bà Duyên số tiền 40.000.000 đồng là tiền một phần lãi 30 ngày tiền gốc mã 6 (tiền lãi của 900.000.000 đồng trong 30 ngày là 81.000.000 đồng nên bà D còn nợ lãi mã 6 số tiền 41.000.000 đồng) trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 7.305.936 đồng, số tiền thu lời bất chính là 32.694.064 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 11/3/2023. Ngày 30/3/2023, K thu của bà Duyên số tiền nợ lãi mã 6 là 41.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 7.488.584 đồng, số tiền thu lời bất chính là 33.511.416 đồng. Ngày 04/4/2023, K thu của bà Duyên số tiền 967.500.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 6 là 900.000.000 đồng và tiền lãi 25 ngày số tiền gốc của mã 5 là 67.500.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 12.328.767 đồng, số tiền thu lời bất chính là 55.171.233 đồng. Tất toán hết gốc và lãi mã 6.

- Mã 7: Ngày 02/3/2023, K cho bà D vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 30/3/2023, ngày 31/3/2023 và ngày 03/4/2023, K thu của bà D tổng số tiền 1.087.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 7 là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi 29 ngày số tiền gốc mã 7 là 87.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 15.890.411 đồng, số tiền thu lời bất chính là 71.109.589 đồng. Tất toán hết gốc và lãi mã 7.

- Mã 8: Ngày 13/3/2023, K cho bà D vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 04/4/2023, K thu của bà D tổng số tiền 638.000.000 đồng gồm tiền lãi 23 ngày số tiền gốc mã 8 là 138.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 25.205.479 đồng, số tiền thu lời bất chính là 112.794.521 đồng và tiền gốc mã 8 là 500.000.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 5/4/2023. Ngày 5/4/2023, K thu của bà Duyên số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền gốc mã 8, còn nợ lại 500.000.000 đồng tiền gốc, tính lãi tiếp từ ngày 06/4/2023 (nợ lãi 01 ngày số tiền gốc mã 8 ngày 05/4/2023 là 4.500.000 đồng). Ngày 08/4/2023, K thu của bà Duyên số tiền 4.500.000 đồng là tiền nợ lãi mã 8 ngày 05/4/2023, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 821.918 đồng, số tiền thu lời bất chính là 3.678.082 đồng. Ngày 19/4/2023, K thu của bà Duyên số tiền 521.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 8 là 500.000.000 đồng và tiền lãi 14 ngày số tiền gốc còn lại của mã 8 là 21.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 3.835.616 đồng, số tiền thu lời bất chính là 17.164.384 đồng. Tất toán gốc và lãi mã 8.

- Mã 9: Ngày 16/3/2023, K cho bà D vay số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 03/4/2023, K thu của bà D tổng số tiền 212.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 9 là 200.000.000 đồng, tiền lãi 20 ngày số tiền gốc mã 9 là 12.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 2.191.781 đồng, số tiền thu lời bất chính là 9.808.219 đồng. Tất toán hết gốc và lãi mã 9.

- Mã 10: Ngày 10/4/2023, K cho bà D vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 11/5/2023, K thu của bà Duyên số tiền 80.000.000 đồng là tiền một phần lãi 30 ngày tiền gốc mã 10 (số tiền lãi phải trả là 180.000.000 đồng nên bà D còn nợ lãi mã 10 số tiền 100.000.000 đồng), trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 14.611.872 đồng, số tiền thu lời bất chính là 65.388.128 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 10/5/2023. Ngày 16/5/2023, K thu của bà Duyên số tiền 100.000.000 đồng là tiền nợ lãi mã 10 ngày 10/5/2023, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 18.264.840 đồng, số tiền thu lời bất chính là 81.735.160 đồng. Ngày 12/6/2023, K thu của bà Duyên số tiền 800.000.000 đồng là tiền gốc mã 10, còn lại nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 13/6/2023 (nợ lãi 34 ngày mã 10 số tiền 204.000.000 đồng thì bà D chưa trả). Ngày 13/6/2023, K thu của bà Duyên số tiền 1.200.000.000 đồng, trong đó bao gồm: tiền gốc mã 10 là 992.400.000 đồng; tiền nợ lãi 34 ngày mã 10 là 204.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 37.260.274 đồng, số tiền thu lời bất chính là 166.739.726 đồng và tiền lãi 01 ngày số tiền gốc còn lại của mã 10 là 3.600.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 657.534 đồng, số tiền thu lời bất chính là 2.942.466 đồng. Còn nợ lại 207.600.000 đồng tiền gốc mã 10, tính lãi tiếp từ ngày 14/6/2023. Ngày 14/6/2023, K thu của bà Duyên số tiền 7.600.000

đồng là tiền gốc mã 10, còn nợ lại 200.000.000 đồng tiền gốc mã 10, tính lãi tiếp từ ngày 14/6/2023. Ngày 22/7/2023, K cho bà D vay số tiền 400.000.000 đồng để trả cho K số tiền lãi các khoản vay, trong đó tiền lãi 30 ngày mã 10 là 18.000.000 đồng, số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 3.287.671 đồng, số tiền thu lời bất chính là 14.712.329 đồng. Đến nay, bà D chưa thanh toán số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc cho K

- Mã 11: Ngày 18/4/2023, K cho bà D vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 16/5/2023, K thu của bà Duyên số tiền 700.000.000 đồng, trong đó tiền gốc mã 11 là 600.000.000 đồng; còn nợ lại tiền gốc là 400.000.000 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 17/5/2023. Còn tiền lãi 29 ngày mã 11 với số tiền 87.000.000 đồng thì bà D chưa trả. Ngày 24/5/2023, K thu của bà Duyên số tiền 96.600.000 đồng, bao gồm tiền nợ lãi 29 ngày mã 11 số tiền 87.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 15.890.411 đồng, số tiền thu lời bất chính là 71.109.589 đồng và tiền lãi tiếp 08 ngày của tiền gốc còn lại của mã 11 là 9.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.753.425 đồng, số tiền thu lời bất chính là 7.846.575 đồng. Còn nợ lại 400.000.000 đồng tiền gốc mã 11, tính lãi tiếp từ ngày 25/5/2023. Ngày 29/5/2023, K thu của bà Duyên số tiền 406.000.000 đồng bao gồm tiền gốc mã 11 là 400.000.000 đồng, tiền lãi 05 ngày số tiền gốc còn lại của mã 11 là 6.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.095.890 đồng, số tiền thu lời bất chính là 4.904.110 đồng. Tất toán gốc và lãi mã 11.

- Mã 12: Ngày 10/5/2023, K cho bà D vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 30/5/2023, K thu của bà Duyên số tiền 900.000.000 đồng, bao gồm tiền gốc mã 12 là 837.000.000 đồng và tiền lãi 21 ngày số tiền gốc mã 12 là 63.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 11.506.849 đồng, số tiền thu lời bất chính là 51.493.151 đồng. Còn nợ lại 163.000.000 đồng tiền gốc mã 12, tính lãi tiếp từ ngày 31/5/2023. Ngày 22/7/2023, K cho bà D vay số tiền 400.000.000 đồng để trả cho K số tiền lãi các khoản vay trong đó có tiền nợ lãi mã 12 là 14.670.000 đồng (số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 2.679.452 đồng, số tiền thu lời bất chính là 11.990.548 đồng) và tiền lãi của khoản lãi 14.670.000 đồng là 1.100.250 đồng trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 200.959 đồng, số tiền thu lời bất chính là 899.291 đồng (K đã thu thêm số tiền lãi của khoản lãi trên do bà D trả chậm). Đến nay, bà D chưa thanh toán số tiền 163.000.000 đồng nợ gốc cho K.

- Mã 13: Ngày 24/5/2023, K cho bà D vay số tiền 1.300.000.000 đồng. Ngày 22/6/2023, K thu của bà Duyên số tiền 50.000.000 đồng là tiền một phần lãi 30 ngày tiền gốc mã 13 (số tiền lãi phải trả là 117.000.000 đồng, bà D còn nợ lãi mã 13 số tiền 67.000.000 đồng), trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự

là 11.506.849 đồng, số tiền thu lời bất chính là 51.493.151 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 23/6/2023. Ngày 23/6/2023, K thu của bà Duyên số tiền 30.000.000 đồng tiền một phần nợ lãi mã 13, trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 5.479.452 đồng, số tiền thu lời bất chính là 24.520.548 đồng, còn nợ lãi mã 13 số tiền 37.000.000 đồng, tính lãi tiếp từ ngày 23/6/2023. Ngày 30/6/2023, K thu của bà Duyên số tiền 37.000.000 đồng là tiền nợ lãi mã 13 trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 6.757.991 đồng, số tiền thu lời bất chính là 30.242.009 đồng, hết nợ lãi, tính lãi tiếp từ ngày 23/6/2023. Ngày 22/7/2023, K cho bà D vay số tiền 400.000.000 đồng để trả cho K số tiền lãi các khoản vay trong đó có tiền lãi 30 ngày mã 13 là 117.000.000 đồng bao gồm số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 21.369.863 đồng, số tiền thu lời bất chính là 95.630.137 đồng. Đến nay, bà D chưa thanh toán số tiền 1.300.000.000 đồng nợ gốc cho K

- Mã 14: Ngày 29/5/2023, K cho bà D vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 22/7/2023, K cho bà D vay số tiền 400.000.000 đồng để trả cho K số tiền lãi các khoản vay trong đó có tiền nợ lãi 30 ngày của mã 14 là 135.000.000 đồng (số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 24.657.534 đồng, số tiền thu lời bất chính là 110.342.466 đồng) và tiền lãi của khoản lãi 135.000.000 đồng là 10.530.000 đồng trong đó số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.923.288 đồng, số tiền thu lời bất chính là 8.606.712 đồng (K đã thu thêm số tiền lãi của khoản lãi trên do bà D trả chậm). Đến nay, bà D chưa thanh toán số tiền 1.500.000.000 đồng nợ gốc cho K

- Mã 15: Ngày 12/6/2023, K cho bà D vay số tiền 900.000.000 đồng. Ngày 22/7/2023, K cho bà D vay số tiền 400.000.000 đồng để trả cho K số tiền lãi các khoản vay trong đó có tiền nợ lãi 30 ngày của mã 15 là 81.000.000 đồng bao gồm số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 14.794.521 đồng, số tiền thu lời bất chính là 66.205.479 đồng. Đến nay, bà D chưa thanh toán số tiền 900.000.000 đồng nợ gốc cho K

Đối với số tiền 400.000.000 đồng mà K cho bà D vay vào ngày 22/7/2023, để trả lãi cho các mã 10, mã 12, mã 13, mã 14, mã 15, tiền lãi của khoản nợ lãi mã 12 và mã 14 với tổng số tiền là 377.320.000 đồng, còn thừa số tiền 22.680.000 đồng K chuyển lại cho bà D. Đến nay, bà D chưa trả được gốc và lãi của mã vay này cho K.

Như vậy, từ ngày 26/8/2022 đến ngày 12/8/2023, tại tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Nguyễn Tiến K đã cho bà Mai Thị D vay số tiền gốc là 19.500.000.000 đồng với mức lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/ 1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 109,5%/năm, gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định. Tiền lãi thu được là 2.327.900.250 đồng, trong đó số tiền lãi

được phép thu là 425.187.260 đồng, số tiền lãi thu bất chính là 1.902.712.990 đồng.

Về nguồn gốc số tiền cho vay, K khai nhận đó là tiền mà K tiết kiệm được trong thời gian lao động trước đó và tiền do K vay của 03 tổ chức tín dụng là: Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Chi nhánh T3, Ngân hàng TMCP B1 – chi nhánh T3, Ngân hàng TMCP N – chi nhánh T3. Ngoài ra, K còn vay tiền của anh Hoàng Mạnh C1, sinh năm: 1988, địa chỉ: xóm T, xã T, thành phố T để cho bà D vay. Việc vay tiền của các Ngân hàng đều có giấy tờ đầy đủ, còn việc vay tiền của anh C1 thì khi vay cả hai đều không ghi chép giấy tờ gì, cũng không thế chấp tài sản gì, lãi suất mà K phải trả cho anh C1 giống với lãi suất Ngân hàng (dao động tùy từng thời điểm từ 5 – 10%), cụ thể từng lần vay bao nhiêu và vay lãi suất từng món như nào thì K không nhớ do thời gian đã lâu. Đến nay, K và anh C1 khai số tiền K vay anh C1 khoảng gần 7 tỷ đồng. Hoạt động cho vay tiền, thu tiền lãi, tiền gốc đều do K thực hiện một mình, không bàn bạc với ai cũng không được ai giúp sức.

Đối với toàn bộ số tiền lãi thu được: K sử dụng để chi tiêu cá nhân, phục vụ sinh hoạt của gia đình và trả lãi các khoản mà K đã vay.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành sao kê số tài khoản của K và các tài khoản liên quan. Đối chiếu cho thấy: Trùng khớp việc chuyển khoản với các mã vay tương ứng như nêu trên ở các tài khoản.

Ngày 01/02/2024, Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra điện thoại của Mai Thị D. Kết quả: Tại phần ứng dụng Zalo có nhắn tin, trao đổi thỏa thuận về việc cho vay tiền, đưa ra mức lãi suất vay tiền, trả tiền gốc và trả tiền lãi với tài khoản Zalo của K.

Lời khai của Nguyễn Tiến K phù hợp với lời khai của bà Mai Thị D1 số tiền gốc vay, lãi suất, số tiền lãi và cách thức, thời hạn trả gốc và lãi cũng như phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như: sao kê tài khoản ngân hàng, biên bản kiểm tra dữ liệu điện tử, vật chứng thu giữ (BL: 63 – 70; 156 – 157; 191 – 195; 782 – 907).

*** Vật chứng của vụ án gồm:**

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C1164429 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 27/4/2017, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25, xã P, thành phố T (bản gốc).

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC225749 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12/8/2021, thửa đất số 1081 và 1087, tờ bản đồ số 18, xã P, thành phố T (bản gốc).

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU779526 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 21/5/2020, thửa đất số 1598, tờ bản đồ số 2, xã T, thành phố T (bản gốc)

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM945969 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cấp ngày 12/12/2023, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 20, xã Q, thành phố T (bản gốc).

- 01 điện thoại Iphone 11 promax, số máy: MWGF2LL/A, số sê ri: FK1CDN6GN 70C thu giữ của Nguyễn Tiến K, được niêm phong trong bì ký hiệu là A1.

- 01 điện thoại SAMSUNG Ultra 22, số máy SM-S908E/DS, số seri R5CT21RRDQY thu giữ của Mai Thị D, được niêm phong trong bì ký hiệu là A2.

Hiện đang được bảo quản và lưu giữ tại kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên chờ xử lý.

*** Về dân sự:** Bà D2 nghị Khương hoàn trả số tiền lãi vượt quá lãi suất quy định của pháp luật mà K đã thu của bà D.

Bản cáo trạng số 134/CT-VKSTPTN ngày 16/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên truy tố bị cáo Nguyễn Tiến K về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Tiến K 1 tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Về hình phạt: Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 65 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến K từ 15 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 đến 36 tháng..

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 BLHS phạt bị cáo từ 30 đến 50 triệu đồng vào ngân sách nhà nước.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS.

- Buộc bị cáo phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 19.500.000.000 đồng khoản tiền gốc đã cho D vay và nộp số tiền 425.187.260 đồng là khoản tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 BLDS đã thu của chị D.

- Buộc bị cáo phải trả cho chị Duyên số tiền lãi thu lời bất chính là 1.902.712.990 đồng. (Bị cáo và chị D đã thanh toán và trả cho nhau xong).

Về vật chứng vụ án:

- Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại Iphone 11 promax, số máy: MWGF2LL/A, số sê ri: FK1CDN6GN 70C thu giữ của Nguyễn Tiến K, được niêm phong trong bì ký hiệu là A1.

- Trả lại cho chị D: +01 điện thoại SAMSUNG Ultra 22 đã thu giữ của Mai Thị D, được niêm phong trong bì ký hiệu là A2 và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị D.

- Hoàn trả cho bị cáo K: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM945969 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cấp ngày 12/12/2023.

Về án phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo nhất trí với cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát.

Phản tranh luận: Bị cáo và người liên quan không có ý kiến tranh luận gì.

Tại phần lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất và được trả lại giấy chứng nhận QSD đất ở xã Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên Tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị D vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt chị D theo quy định.

[2] Theo các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra và diễn biến tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở xác định: Từ ngày 26/8/2022 đến ngày 12/8/2023, tại tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Nguyễn Tiến K đã nhiều lần có hành vi cho bà Mai Thị D vay số tiền gốc 19.500.000.000 đồng với mức lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương ứng với mức lãi suất 109,5%/năm, gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định. Tiền lãi thu được là 2.327.900.250 đồng, trong đó số tiền lãi được phép thu là 425.187.260 đồng, số tiền lãi thu bất chính là 1.902.712.990 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay trên chị D đã để lại 03 giấy chứng nhận QSD đất của chị D cho K.

[3] Lời khai của bị cáo K phù hợp với lời khai của chị Mai Thị D về số tiền gốc vay, lãi suất, số tiền lãi và cách thức, thời hạn trả gốc và lãi, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như: Sao kê tài khoản ngân hàng, biên bản kiểm tra dữ liệu điện tử như Zalo, tin nhắn, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hành vi nêu trên của bị cáo K đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự, điều luật có nội dung:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng... thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Do đó bị cáo phải chịu hình phạt mà Điều luật đã quy định.

[4] Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính và còn mang tính chất bóc lột, làm người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gây mất trật tự trị an tại địa phương.

[5] Xét tình nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy: Trước khi phạm tội này thì bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự gì.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo tự nguyện đã bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại cho chị D3 bị cáo được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ông nội, ông ngoại và bố ruột bị cáo là người có công với cách mạng được nhà nước tặng thưởng nhiều huân huy chương kháng chiến. Bị cáo đã tự nguyện bồi thường nộp một phần án phí vào ngân sách nhà nước với số tiền là 50.000.000 để khắc phục một phần hậu quả; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó bị cáo được hưởng thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: Số tiền bị cáo thu lợi bất chính của chị D nhiều lần, mỗi lần trên 30 triệu đồng. Do vậy bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Sau khi xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy: Bị cáo không có tiền án, tiền sự; các lần phạm tội của bị cáo đều thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và bị cáo chỉ cho 01 người vay lãi nặng là chị D; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; bị cáo không thuộc trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động dưới hình thức băng, ổ nhóm; Tại phiên tòa bị cáo ăn năn hối hận và nhận thức rõ hành vi sai phạm đã gây ra và cam kết không vi phạm pháp luật và bị cáo xin được

hưởng mức án thấp nhất để có thời gian lao động chân chính khắc phục toàn bộ thiệt hại vào ngân sách nhà nước. Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/HĐTP-TATC ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành Điều 201 Bộ luật Hình sự; Căn cứ Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Xét thấy bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương, vẫn đảm bảo tác dụng giáo dục đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. HĐXX thấy cần phải xử phạt bị cáo mức án từ 15 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 30 đến 36 tháng..và phạt bổ sung bị cáo từ 50 đến 60 triệu đồng vào ngân sách nhà nước, như đề nghị của đại diện VKS tại phiên toà hôm nay là phù hợp.

[7] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47, 48 BLHS, Điều 106 BLTTHS và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với số tiền gốc 19.500.000.000 đồng bị cáo K cho chị D vay được xác định là công cụ phạm tội cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Quá trình điều tra xác định, đến ngày 12/8/2023, chị D còn nợ bị cáo số tiền gốc là 4.463.000.000 đồng. Sau đó, hai bên đã thống nhất: Do không có tiền trả gốc và lãi cho bị cáo K, nên ngày 11/11/2023, chị D đồng ý để K làm thủ tục chuyển tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 20, xã Q, thành phố T từ bà D sang cho K với giá thỏa thuận. Việc chuyển nhượng trên được lập tại văn phòng C2, thành phố T theo quy định. K đã được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp QSD đất diện tích đất nêu trên. Tại phiên toà bị cáo và chị C xác định nguồn tiền chuyển nhượng đất trên là do vợ chồng vay mượn thêm để trả cho chị D. Đến nay, bằng việc chuyển nhượng này, chị D đã tất toán hết nợ gốc và nợ lãi cho K.

Do vậy, cần truy thu buộc bị cáo K nộp số tiền 19.500.000.000 đồng đồng vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi bị cáo thu được 425.187.260 đồng, tương ứng với lãi suất 20%/năm theo quy định, là khoản phát sinh từ tội phạm cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Do vậy, cần buộc bị cáo K nộp số tiền 425.187.260 đồng vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi thu lời bất chính 1.902.712.990 đồng, đây là khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, là khoản tiền mà bị cáo chiếm đoạt của chị D, do không có căn cứ xác định

chị D sử dụng số tiền vay vào mục đích bất hợp pháp và chị D đề nghị bị cáo trả lại số tiền lãi thu vượt quá so với quy định. Quá trình Toà án giải quyết thì bị cáo K đã hoàn trả cho chị D, các bên đã thống nhất và thanh toán cho nhau xong số tiền thu lời bất chính 1.902.712.990 đồng. Do đó HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Tổng cộng truy thu buộc bị cáo K phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền là 19.925.187.260 đồng.

[8]Về vật chứng vụ án: - Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại Iphone 11 promax.. thu giữ của Nguyễn Tiến K, được niêm phong trong bì ký hiệu là A1 vì xác định là công cụ phương tiện phạm tội.

- Trả lại cho chị D 01 điện thoại SAMSUNG Ultra 22 đã thu giữ của Mai Thị D, được niêm phong trong bì ký hiệu là A2.

- Đối với 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo K (03 giấy chứng nhận QSD đất mang tên chị D, 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên K)

Quá trình Toà án giải quyết thì chị D có đơn đề nghị được trả lại 03 giấy chứng nhận QSD đất mang tên D, tại phiên toà hôm nay bị cáo K cũng nhất trí và đề nghị HĐXX trả lại các giấy tờ trên cho chị D vì xác định không liên quan đến việc phạm tội. Do đó HĐXX cần trả lại cho chị D quản lý và sử dụng 03 giấy chứng nhận nêu trên.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM945969 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cấp ngày 12/12/2023, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 20, xã Q, thành phố T (bản gốc) mang tên Nguyễn Tiến K. Tại phiên toà chị C và bị cáo K xác định tài sản chuyển nhượng đó là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và do vay mượn anh C1 và nhiều người khác để có được tài sản đó. Anh C1, chị C và K xác định hiện tài sản trên đã bán và chuyển nhượng cho anh C1 vào cuối năm 2023. Hiện anh C1 đang quản lý và sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất đã mua bán. Nhưng giấy chứng nhận trên hiện đang bị thu giữ nên chưa làm thủ tục sang tên QSD đất được. Do vậy anh C1, chị D và bị cáo K đề nghị HĐXX trả lại 01 giấy chứng nhận QSD đất đã thu giữ của bị cáo K để các bên làm thủ tục chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật.

HĐXX cần trả lại Giấy chứng nhận QSD đất nêu trên cho bị cáo K và chị C theo định.

[9]Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10]Về các vấn đề khác: Ngoài 15 lần mà Nguyễn Tiến K cho bà Mai Thị D vay tiền như nêu trên, K còn cho bà D vay nhiều lần khác nhau trong khoảng thời gian từ ngày 12/8/2023 đến ngày 11/11/2023 với mức lãi suất 1.500 đồng/1 triệu/ngày tương ứng với mức lãi suất 54,75% gấp 2,73 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Vì vậy, hành vi cho vay của K trong những lần nay

không đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Đối với anh Hoàng Mạnh C1 là người đã cho K vay tiền với tổng số tiền gần 7 tỷ đồng, mức lãi suất từ 5-10%/năm. Tuy nhiên, cả hai bên đều không ghi chép hay có giấy tờ gì liên quan đến việc cho vay. Bản thân anh C1 cũng không biết K sử dụng tiền vào việc cho người khác vay nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Đối với Dương Kiều C là người đã cho K sử dụng số tài khoản đứng tên C để giao dịch cho vay với bà D. Quá trình điều tra xác định, D không biết và không thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản này nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tiến K phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt: Căn cứ khoản 2, khoản 3, Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 01/2021/HĐTP-TATC ngày 20/12/2021; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

2.1 Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến K (*mười lăm*) t háng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (*ba mươi*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

- Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người thi hành án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.2 Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Tiến K là **50.000.000đ** (*năm mươi triệu đồng*) nộp ngân sách nhà nước. Được trừ từ số tiền 10.000.000đ theo biên lai thu số 0000660 ngày 17/5/2024 và số tiền 40.000.000đ biên lai 0000671 ngày 14/6/2024 mà bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên sang.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ các Điều 47, 48 BLHS, Điều 106 BLTTHS.

- Buộc bị cáo Nguyễn tiến K phải nộp số tiền **19.925.187.260 đồng** vào ngân sách Nhà nước.

4. Về vật chứng: Căn cứ các Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS.

4.1 Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại Iphone 11 promax, số máy: MWGF2LL/A, số sê ri: FK1CDN6GN 70C được niêm phong trong bì ký hiệu là A1.

4.2 Trả lại cho chị Mai Thị D: -01 điện thoại SAMSUNG Ultra 22, số máy SM-S908E/DS, số seri R5CT21RRDQY được niêm phong trong bì ký hiệu là A2;
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C1164429 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 27/4/2017, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25, xã P, thành phố T (bản gốc);

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC225749 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12/8/2021, thửa đất số 1081 và 1087, tờ bản đồ số 18, xã P, thành phố T (bản gốc);

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU779526 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 21/5/2020, thửa đất số 1598, tờ bản đồ số 2, xã T, thành phố T (bản gốc).

4.3 Hoàn trả cho bị cáo K: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM945969 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cấp ngày 12/12/2023, thửa đất số 33, tờ bản đồ số 20, xã Q, thành phố T (bản gốc).

Đặc điểm, tình trạng vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 182 ngày 07/6/2024 giữa Công an thành phố T và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Tiến K phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- Công an TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÁN**

Vũ Duy Chính

